KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DIG)

Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng

Ngày 31/12/2024	18,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	-	-

DT thuần *2024*
1,301 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 275| 26.8%

LN thuần *2024*
163 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.0| 17.0%

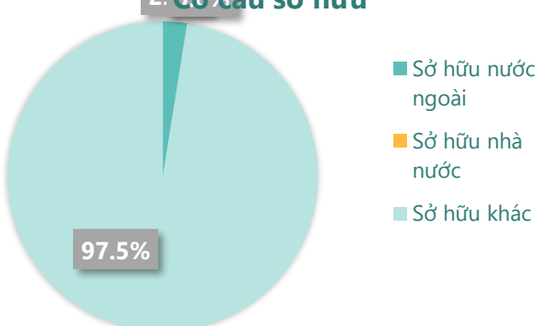
LN sau thuế *2024*
102 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.0| -8.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
15.8%
YoY: +/-▼ 9.9%

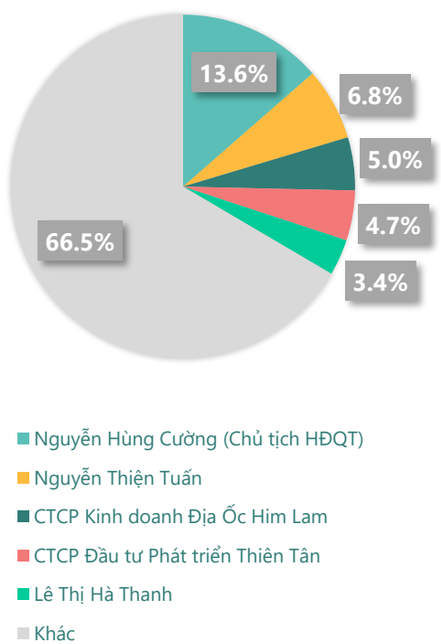
ROE *2024*
1.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,900 - 33,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,526
Số lượng CPLH (CP)	609,851,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,851,880
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	1.45
EPS	171
P/E	110.2

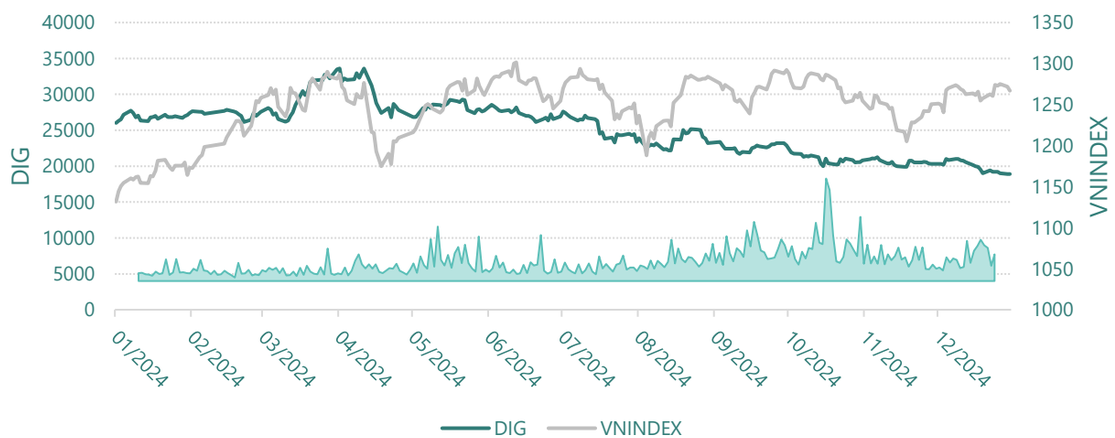
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



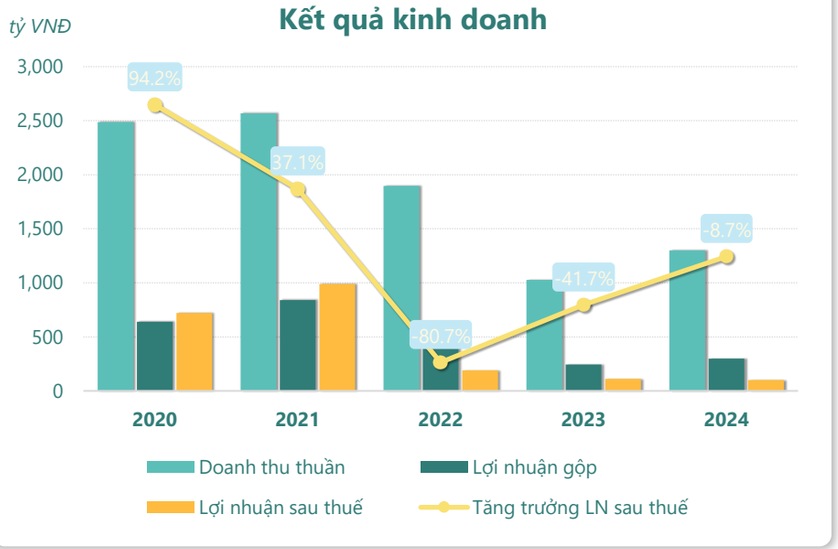
Lịch sử giá

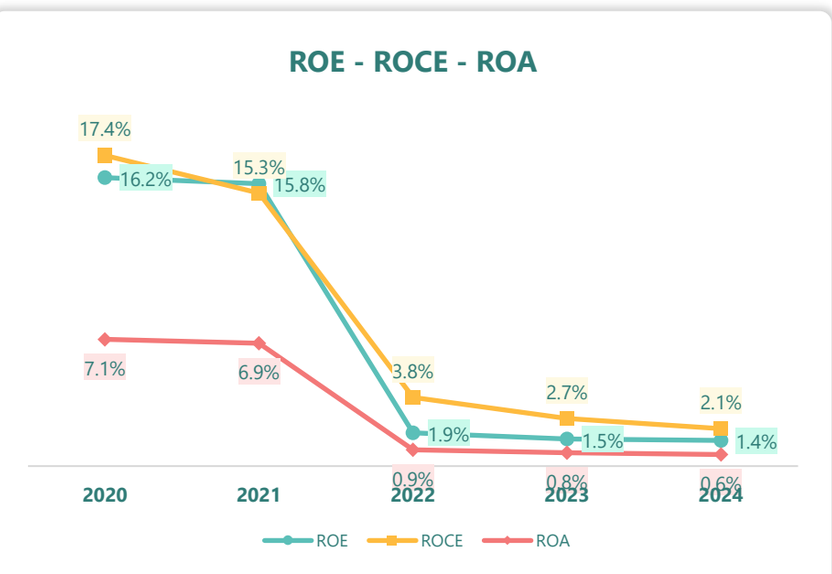


Kết quả kinh doanh **DIG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.8%** đạt **1,301** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **101.9** tỷ đồng **giảm 8.71%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.44%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

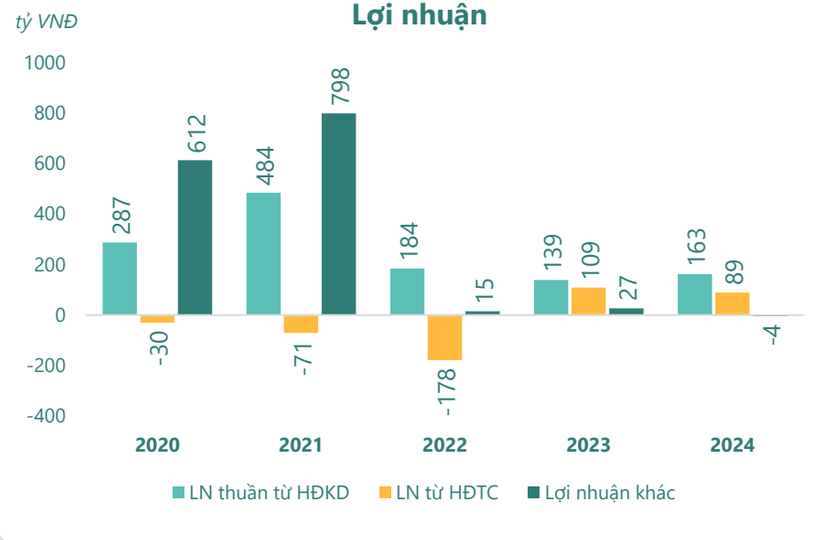


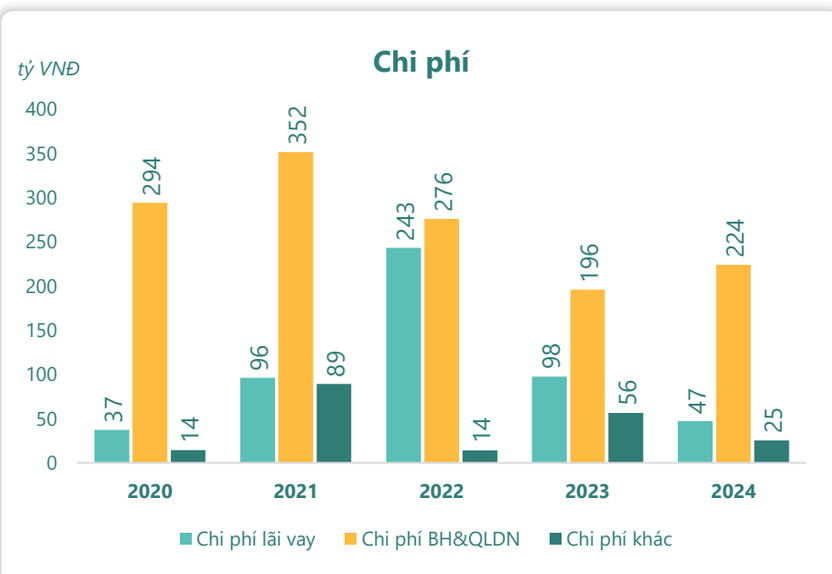


Năm **2024**, **DIG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **162.5** tỷ đồng, **tăng lên 23.63** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (251.4 tỷ đồng) là 88.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

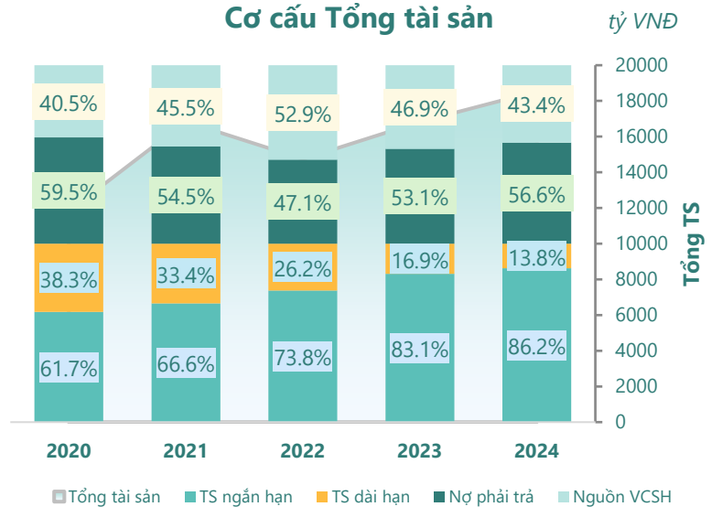
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **47.36** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **223.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **25.29** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

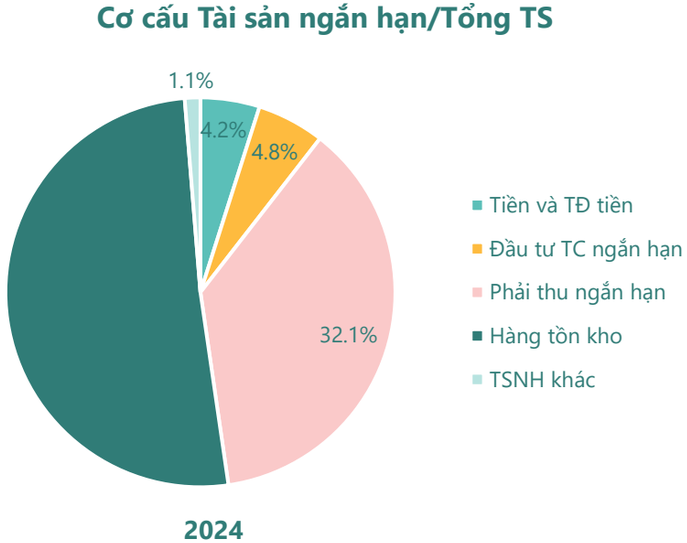
ROE của DIG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.44%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

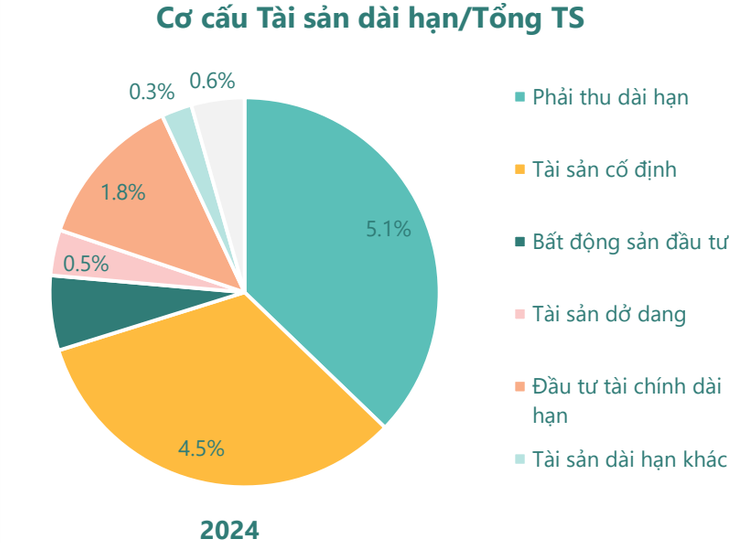




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DIG** năm 2024 tăng trưởng **10.2%** so với năm trước, đạt **18,539** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DIG đạt **15,986** tỷ đồng, tăng trưởng **14.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.1% trên tổng tài sản.

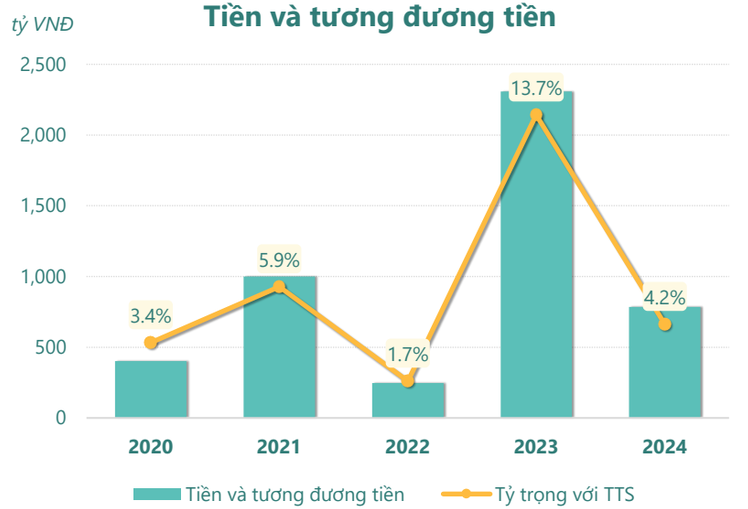
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **2,554** tỷ đồng giảm **10.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.8%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **5.12%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.54%.

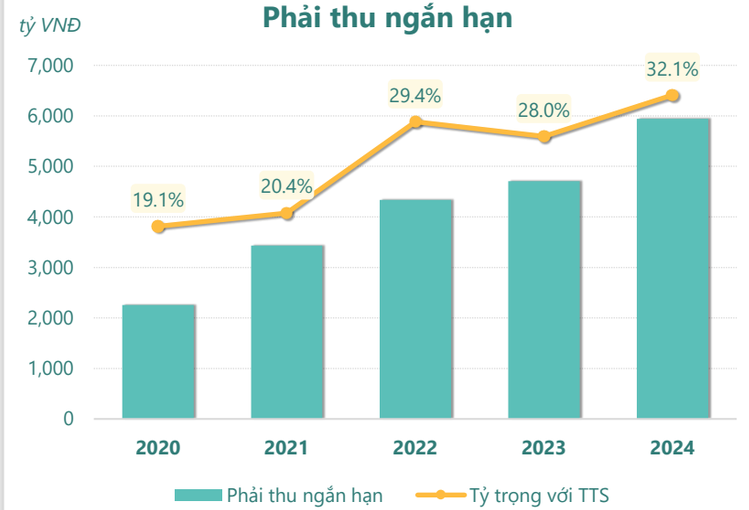
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



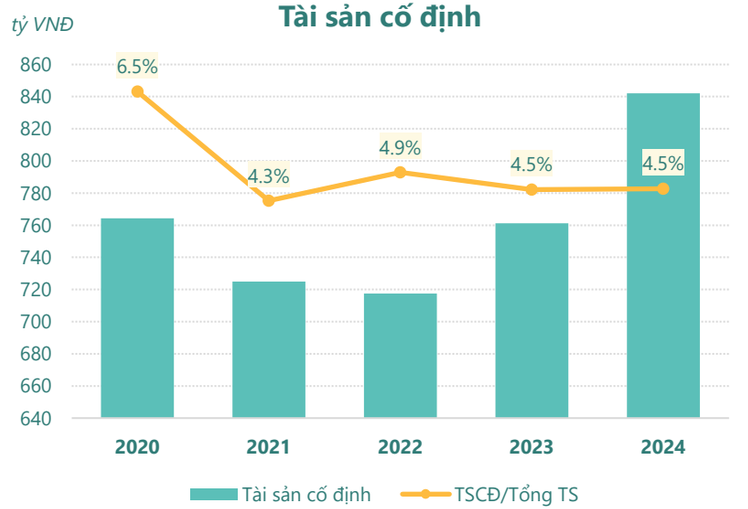
Phải thu ngắn hạn



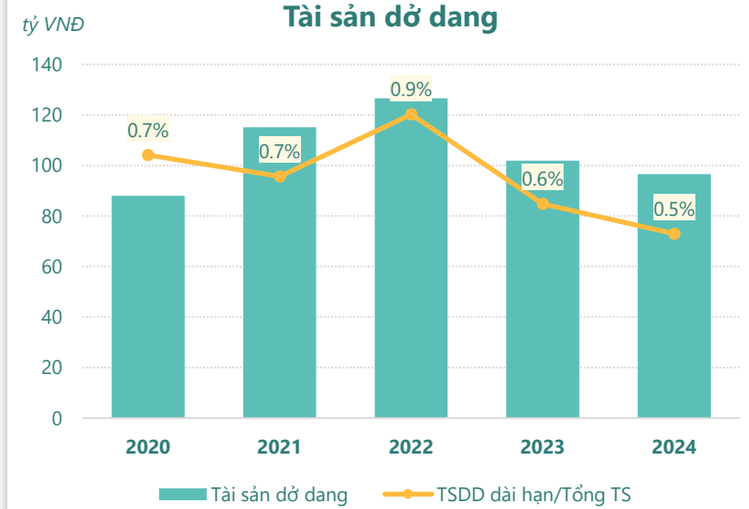
Hàng tồn kho



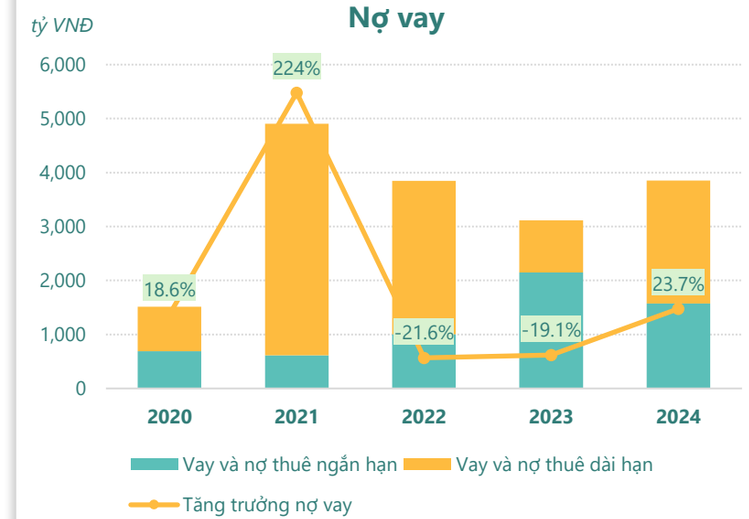
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

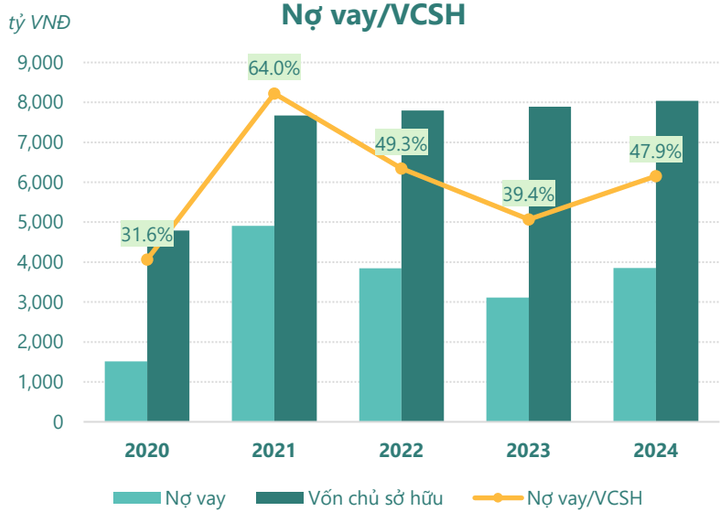


Nợ vay

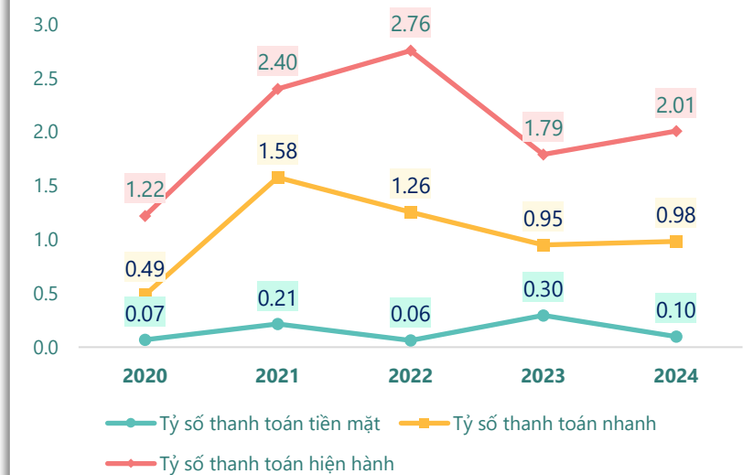


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

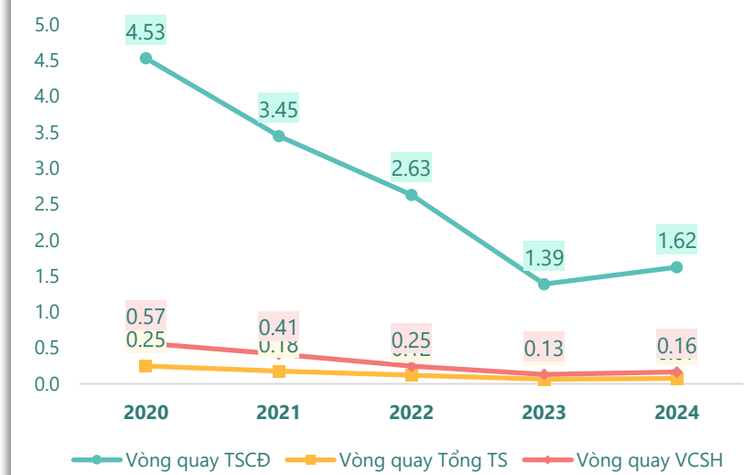
Nợ vay/VCSH



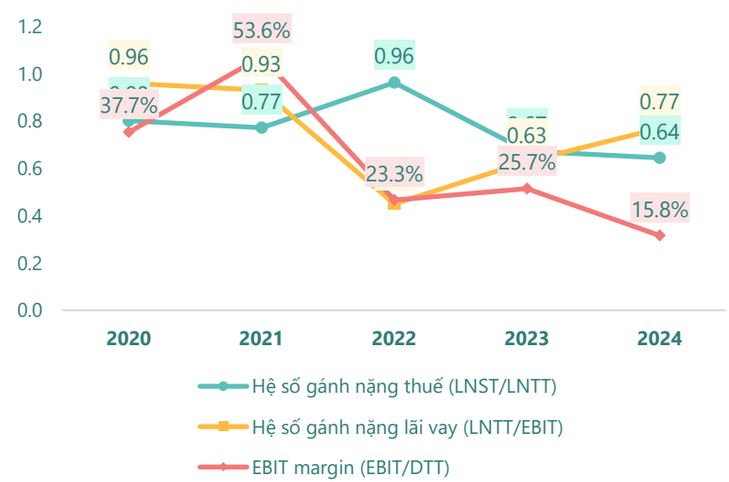
Chỉ số thanh khoản



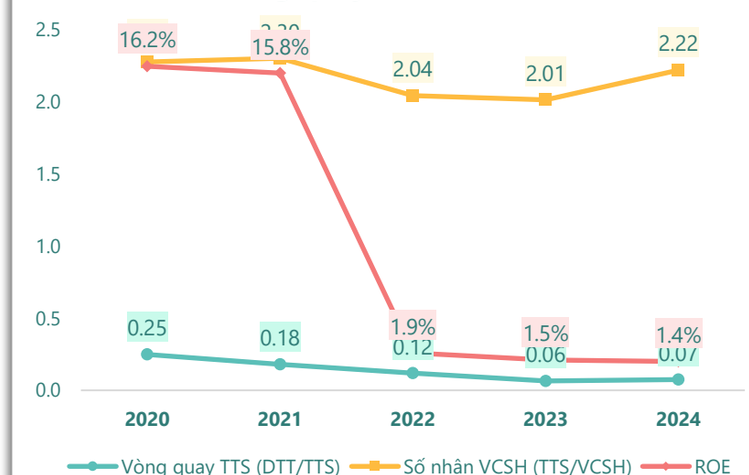
Vòng quay tài sản



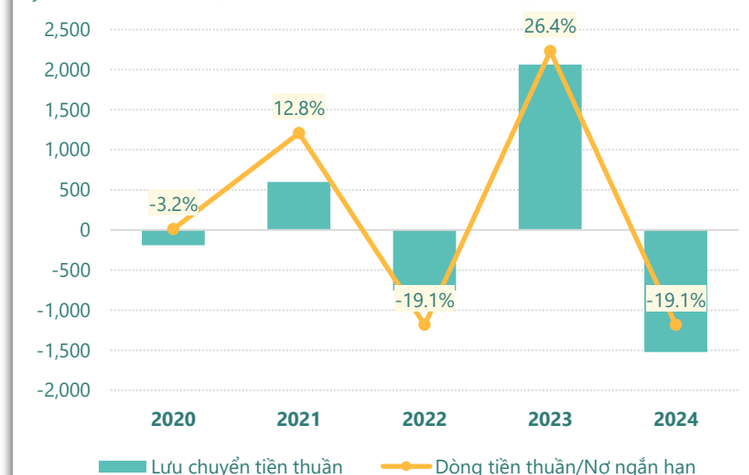
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,569**	**1,897**	**1,026**	**1,301**
Giá vốn hàng bán	1,729	1,264	782	1,003
Lợi nhuận gộp	**839**	**632**	**244**	**298**
Doanh thu HĐTC	36.5	86.8	228	117
Chi phí TC	107	265	118	28.5
Chi phí lãi vay	**96.1**	**243**	**97.7**	**47.4**
LN trong công ty LKLD	66.7	5.81	-18.0	-0.44
Chi phí bán hàng	197	102	42.3	43.6
Chi phí QLDN	155	174	154	180
LN thuần từ HĐKD	**484**	**184**	**139**	**163**
Lợi nhuận khác	798	14.6	27.0	-4.42
LN trước thuế	**1,282**	**199**	**166**	**158**
Lợi nhuận sau thuế	**990**	**191**	**112**	**102**
LNST của CĐ cty mẹ	**986**	**144**	**119**	**115**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,966	-2,206	2,859	-530
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,768	2,585	-33.8	-1,722
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5,331	-1,133	-764	730
Tiền đầu kỳ	403	1,000	246	2,307
Lưu chuyển tiền thuần	**597**	**-754**	**2,061**	**-1,522**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.01	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	1,000	246	2,307	785

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**16,847**	**14,748**	**16,828**	**18,539**
Tài sản ngắn hạn	**11,215**	**10,877**	**13,978**	**15,986**
Tiền và tương đương tiền	1,000	246	2,307	785
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,738	177	197	896
Phải thu ngắn hạn	3,434	4,337	4,705	5,944
Hàng tồn kho	3,844	5,923	6,551	8,155
Tài sản ngắn hạn khác	198	194	218	206
Tài sản dài hạn	**5,632**	**3,871**	**2,850**	**2,554**
Phải thu dài hạn	4,110	2,382	1,381	950
Tài sản cố định	725	717	761	842
Bất động sản đầu tư	107	104	113	159
Tài sản dở dang	115	127	102	96.6
Đầu tư tài chính dài hạn	349	354	335	329
Tài sản dài hạn khác	62.8	42.3	29.5	64.7
Lợi thế thương mại	163	145	127	113
Nợ phải trả	**9,175**	**6,953**	**8,934**	**10,498**
Nợ ngắn hạn	**4,670**	**3,946**	**7,808**	**7,962**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	611	1,007	2,150	1,573
Phải trả người bán ngắn hạn	288	420	545	511
Nợ dài hạn	**4,505**	**3,007**	**1,126**	**2,536**
Vay và nợ thuê dài hạn	4,295	2,838	961	2,277
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,671**	**7,795**	**7,894**	**8,041**
Vốn chủ sở hữu	**7,671**	**7,795**	**7,894**	**8,041**
Vốn điều lệ	4,999	6,099	6,099	6,099
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**